

Unit

4

■店員や医者などの会話

てんいん いしゃ

Percakapan dengan Pramuniaga, Dokter, dan Sejenisnya

บทสนทนากับพนักงานร้านค้าและแพทย์ ฯลฯ

Giao tiếp với nhân viên bán hàng và bác sỹ

店員や医者などの様々な目的に応じた社会的な会話を練習します。

それぞれの場面でよく使われる表現に慣れておくくと便利です。

Berlatih percakapan sosial untuk berbagai tujuan, seperti percakapan dengan pramuniaga atau dengan dokter. Hal ini berguna untuk membiasakan diri Anda dengan ungkapan-ungkapan yang sering dipergunakan dalam masing-masing situasi.

ฝึกสนทนากับบุคคลอื่น ๆ ในสังคมตามวัตถุประสงค์ต่าง ๆ เช่น

การพูดคุยกับพนักงานร้านค้าหรือแพทย์ หากได้คุ้นเคยกับสำนวนที่ใช้บ่อย ๆ

ในบริบทนั้น ๆ ก็จะทำให้ใช้ได้อย่างคล่องขึ้น

Luyện tập những bài hội thoại mang tính xã hội lấy trong nhiều bối cảnh như giao tiếp với nhân viên bán hàng, giao tiếp với bác sỹ. Làm quen được với những mẫu câu thường dùng này sẽ rất có ích cho thực tế sau này.

◎ 短縮形 Bentuk yang dipersingkat/ รูปแบบย่อสั้น/Thể rất ngắn	省エネ、イメチェン、サブスク しょうえい、いめちせん、さぶすく
◎ 前置き表現 Ungkapan pengantar/ สำนวนเกริ่นนำ/Mẫu câu mở đầu	すみません、あのー
◎ 依頼の表現 Ungkapan permohonan/ permintaan/สำนวนร้องขอ/ Mẫu câu yêu cầu	～たいんですけど、～をお願いできますか、 ～てもらえますか
◎ 婉曲的な断りの表現 Ungkapan penolakan eufemistis (tidak langsung)/ สำนวนที่ตอบปฏิเสธแบบอ้อม/ Mẫu câu từ chối khéo	～でして、～はちょっと、またにします
◎ 不動産の語彙 Kosakata untuk real estate/ คำศัพท์เกี่ยวกับที่อยู่อาศัย/ Từ vựng về bất động sản	物件、間取り、日当たり、1DK、 ぶつけん まど ひあ 1DK、 北向き、築年数 きたむき ちくねんすう

1 (病院の初診受付で)

- A : すみません。こちらの病院は初めてなんですが。
 B : 初診の方ですね。それではこちらの受付票にご記入頂き、健康保険証と一緒に
 にお持ちください。
 A : はい。
 B : それから、こちらはわかる範囲で結構ですので、症状をお書き頂けますか。

2 (病院で)

- A : どうされましたか？
 B : 最近何か疲れ気味で、よく頭が痛くなるんです。
 A : そうですか…。今日は熱がありますか？
 B : いや、36度で平熱です。でも何だかだるくてボーッとして。

3 (病院で、診察後)

- A : こちらのファイルを会計窓口にご提出ください。
 B : はい。ところで、こちらの病院は薬は出るんですか？
 A : すみません。当院はすべて院外薬局でお薬をお渡しています。
 B : そうなんです。分かりました。

4 (コンビニで or 宅配センターで)

- A : あのー、この荷物送りたいんですけど…。
 B : はい。では、この送り状にご記入をお願いします。
 A : あのー、これ、ワレモノ^①なんです。
 B : はい。では、ワレモノのところ丸を付けてください。

5 (宅配を受け取る)

- A : 高田さん、書留です。ここに認め^②お願いします。
 B : えーと、今ハンコ持ってないんですけど、サインでもいいですか？
 A : ええ、結構です。(サインをする)
 B : はい。お世話様でした。

1 (di meja resepsionis rumah sakit untuk pertamakalinya)

- A : Permisi. Ini pertamakalinya saya datang ke rumah sakit ini.
 B : Bapak baru pertama kali, ya? Kalau begitu, silakan isi formulir pendaftaran ini, kemudian nanti dikumpulkan bersamaan dengan kartu asuransi kesehatan Bapak.
 A : Baik.
 B : Kemudian di bagian ini, apakah Bapak dapat menulis sebanyak mungkin tentang gejala yang Bapak rasakan?

2 (di rumah sakit)

- A : Apa yang Anda rasakan?
 B : Akhir-akhir ini saya mudah lelah, dan kepala saya sakit.
 A : Begitu, ya. Hari ini apakah Anda merasakan demam?
 B : Tidak, suhu saya normal, 36 derajat. Tapi rasanya tubuh saya lemas dan tidak fokus.

3 (di rumah sakit, setelah menjalani pemeriksaan medis)

- A : Silakan bawa berkas ini ke kasir.
 B : Baik. Ngomong-ngomong, apakah saya akan mendapatkan obat di rumah sakit ini?
 A : Mohon maaf. Obat-obatan bisa didapatkan melalui apotik terdekat. (lit. rumah sakit ini mengirim obat-obatan ke apotik di luar rumah sakit)
 B : Oh, begitu, ya. Baik, saya mengerti.

4 (di mini market atau kantor jasa pengiriman)

- A : Permisi. Saya ingin mengirim paket ini.
 B : Baik. Silakan isi formulir pengiriman ini.
 A : Maaf, ini barang pecah belah.
 B : Baik. Kalau begitu, mohon beri tanda bulat pada pilihan "barang pecah belah".

5 (menerima barang kiriman)

- A : Tuan Takada, ada surat tercatat untuk Anda. Mohon tandai (bubuhkan cap hanko pada) tanda terima ini.
 B : Aduh, saya tidak membawa stempel hanko saya saat ini. Apakah boleh dengan tanda tangan saja?
 A : Ya, boleh. (menandatangani tanda terima)
 B : Silakan. Terima kasih banyak.

(ที่ด้านเคอร์โรงพยาบาล)

- A : ขอโทษ เพิ่งมาโรงพยาบาลนี้ครั้งแรก
 B : เพิ่งมาตรวจครั้งแรกใช่ไหม ถ้าเช่นนั้น กรุณากรอกข้อมูลในแบบคัดกรอง แลวนำมาขึ้นพร้อมบัตรประกันสุขภาพด้วย
 A : ครับ
 B : แล้วที่รับกวนเขียนอาการป่วยเท่าที่พอจะหาข้อมูลได้

(ที่โรงพยาบาล)

- A : เป็นอะไรไป
 B : หมุนี่รู้สึกเพลีย ๆ ปวดหัวบ่อยด้วย
 A : งั้นหรือ วันนี้มีไข้ไหม
 B : ไม่ครับ 36 องศา ปกติ แต่รู้สึกไม่ค่อยมีแรง รู้สึกเบลอ ๆ

(ที่โรงพยาบาล หลังตรวจเสร็จ)

- A : เอานั่นไปยื่นที่ช่องจ่ายเงิน
 B : ครับ ว่าแต่ ที่โรงพยาบาลจะจ่ายยาให้หรือเปล่าครับ
 A : ขออภัย โรงพยาบาลของเราจะมอบยาโดยผ่านร้านขายยาออกโรงพยาบาลเท่านั้น
 B : ออหรือครับ รับทราบครับ

(ที่ร้านสะดวกซื้อ หรือ ที่ศูนย์ขนส่ง)

- A : เออ อยากจะส่งพัสดุหน่อย
 B : ครับ ถ้าจึ้นรถกวนกรอกข้อมูลในใบนำส่ง
 A : เออ อันนี้เป็น ของแตกงายนะละ
 B : ครับ ถ้าจึ้นกรวมวงกรมตรงที่เขียนว่า ของแตกงาย

(รับพัสดุ)

- A : คุณทาคาดา เอกสารลงทะเบียนครบ
 B : เออ ตอนนี้มีบัตรประทับนะละ
 A : โอเคครับ (เซ็นชื่อ)
 B : นี่ละ ขอบคุณมากละ

(Ở nơi tiếp nhận bệnh trong bệnh viện)

- A : Dạ ... Lần đầu tôi đến bệnh viện này ạ.
 B : Lần đầu tôi khám à, vậy mời anh ghi vào giấy tiếp nhận này, anh cầm theo thẻ bảo hiểm y tế nữa nhé!
 A : Vâng.
 B : Sau đó trong khả năng có thể anh vui lòng ghi những triệu chứng đang gặp được không?

(Ở bệnh viện)

- A : Anh thấy trong người thế nào?
 B : Gần đây tôi thấy người mệt, thường hay đau đầu.
 A : Vậy à? Hôm nay có sốt không?
 B : Dạ không ạ, 36 độ, nhiệt độ bình thường. Nhưng mà thấy người nó cứ uể oải, mệt mỏi sao đó.

(Ở bệnh viện, sau khi khám)

- A : Anh vui lòng nộp tập giấy tờ này ở cửa thanh toán.
 B : Vâng, nhân tiện cho hỏi bệnh viện này có cấp thuốc cho không?
 A : Không, anh có thể lấy thuốc ở những nhà thuốc ngoài bệnh viện ạ.
 B : Vâng, tôi biết rồi ạ.

(Ở cửa hàng tiện lợi hoặc trung tâm giao phát)

- A : Xin hỏi, tôi muốn gửi món đồ này...
 B : Vâng, mời anh ghi vào phiếu gửi đồ này ạ.
 A : Món đồ này là đồ dễ vỡ.
 B : Vậy mời anh khoanh vào chỗ "đồ dễ vỡ".

(Nhận đồ)

- A : Chị Takada, chị có thư bảo đảm.
 B : Ô, giờ tôi không mang theo con dấu, tôi ký tên được không?
 A : Vâng, cũng được ạ. (ký tên)
 B : Cảm ơn anh.

6 (タクシーで)

- A : そこを左折すると、突き当たりに銀行があるので、そこで停めてください。
- B : お客さん、左折できませんよ、ここは一方通行ですから。
- A : えー、じゃ、ここでいいから停めてください。
- B : はい、わかりました。

7 (レストランに電話)

- A : もしもし、今夜8時に予約してある、田中ですが。
- B : はい、田中様ですね。3名様で伺っております。
- A : それか、もう1人増えちゃったんですけど、大丈夫ですか？
- B : ただいま確認いたしますので、少々お待ちください。

8 (駅で、電車が遅延)

- A : すみません、渋谷まで行きたいんですけど…。
- B : 渋谷ですね。じゃ、この電車で新橋まで行って、そこで地下鉄に乗り換えてください。
- A : はい、新橋で乗り換えますね。
- B : ええ、そうです。それからこの振替切符³を渋谷で駅員に渡してください。

9 (駅で、電車が遅延)

- A : すみません、遅延証明書⁴もらいたいんですけど。
- B : あちらの改札口付近で、係の者が配布しております。
- A : あっちはですね。わかりました。
- B : ご迷惑をおかけして申し訳ありません。

10 (マッサージ店で)

- A : すみません、今からマッサージお願ひできますか？
- B : はい。どちらのコースメニューになさいますか？
- A : 全身もみほぐしコース、30分をお願いします。
- B : はい、かしこまりました。当店のクーポンはお持ちですか？

6 (di dalam taksi)

- A : Setelah belok kiri di sana, ada bank di ujung jalan. Mohon berhenti di sana.
- B : Maaf, Bu, saya tidak bisa belok ke kiri, karena itu adalah jalan satu arah.
- A : Oh, kalau begitu saya turun di sini saja.
- B : Baik.

7 (menelepon ke restoran)

- A : Halo, saya Tanaka. Saya sudah reservasi untuk pukul 8 malam ini.
- B : Baik, atas nama Bapak Tanaka, ya. Kami memiliki catatan reservasi untuk 3 orang.
- A : Sebenarnya jumlah orangnya bertambah satu. Apakah diperbolehkan?
- B : Saya akan memastikannya terlebih dahulu. Mohon tunggu sebentar.

8 (di stasiun, saat ada keterlambatan kereta)

- A : Maaf, saya ingin pergi ke Shibuya...
- B : Shibuya, ya? Silakan naik kereta ini sampai stasiun Shimbashi, kemudian pindah ke kereta bawah tanah.
- A : Baik. Pindahnya di stasiun Shimbashi, ya?
- B : Ya, benar. kemudian berikan tiket transfer ini kepada staf stasiun di Shibuya.

9 (di stasiun, saat ada keterlambatan kereta)

- A : Maaf, saya ingin meminta surat keterangan keterlambatan kereta.
- B : Ada petugas yang membagikan surat tersebut di gerbang tiket sebelah sana.
- A : Di sebelah sana, ya. Baiklah.
- B : Mohon maaf atas ketidakhayamannya.

10 (di panti pijat)

- A : Maaf, bolehkah saya minta dipijat sekarang?
- B : Baik. Terapi pijatan yang manakah yang Anda pilih?
- A : Yang pijat seluruh tubuh, 30 menit, ya.
- B : Baik. Apakah Anda memiliki kupon panti pijat ini?

(ในรถแท็กซี่)

- A : เลี้ยวซ้ายตรงนั้น ตรงสุดทางจะมีธนาคาร
รวมวงออกคู่นี้คะ
- B : คุณถูกคะ เลี้ยวซ้ายไม่ไค้ครับ
ตรงนี้เดินรถทางเดียว
- A : หา ถ้างั้น ก็ขอลงตรงนี้ไค้ไค้คะ
- B : ไค้ครับ

(โทรศัพท์ไปที่ภัตตาคาร)

- A : ฮัลโหล ผมชื่อทานากะที่จองไว้คืนนี้
สองทุ่มครับ
- B : ออ คุณทานากะ 3 ท่านใช่ไหมคะ
- A : คือว่า มีเพิ่มมาอีกหนึ่งคนนะครับ
เป็นไรไหมครับ
- B : เคียวจะตรวจสอบให้คะ
กรุณาอดั๊กครุคะ

(ที่สถานีรถไฟรถไฟล่าช้า)

- A : ขออภัย อยากจะไปที่ชินจูกุ
- B : ชินจูกุหรือคะ
ถ้างั้นรถไฟฟ้านี้ไปที่ชิมบะชิ
แล้วก็เปลี่ยนเป็นรถไฟใต้ดิน
- A : คะ เปลี่ยนรถไฟชิมบะชิคะ
- B : ไค้ครับ
ตรงนั้นให้เอาตัวอื่นให้แกพนักงาน
รถไฟที่ชินจูกุคะครับ

(ที่สถานีรถไฟ รถไฟล่าช้า)

- A : ขอโทษคะ ช่วยออกหนังสือรับรอง
รถไฟล่าช้าหาให้หน่อยคะ
- B : ที่ทางออกคนโนนมีเจ้าหน้าที่ยื่นแจก
อยู่ครับ
- A : ทางโนนนั้นคะ รับทราบคะ
- B : ขออภัยนะครับที่ทำให้ล่าช้า

(ที่ร้านนวด)

- A : ขอโทษครับ
จะรับบริการนวดตอนนี้ได้ไหมครับ
- B : ไค้คะ จะรับคอร์สไหนคะ
- A : คอร์สนวดทั้งตัว 30 นาที
- B : รับทราบคะ มีคูปองของที่ร้านไหมคะ

(Trên xe taxi)

- A : Anh rẽ trái ở ngõ kia, cuối đường
sẽ có một cái ngân hàng, anh
dừng xe ở đó giúp tôi.
- B : Đường này không cho rẽ trái.
Đây là đường một chiều.
- A : Nếu vậy thì anh cho tôi xuống
đây.
- B : Vâng. Tôi hiểu rồi.

(Gọi điện thoại cho nhà hàng)

- A : A-lô, tôi là Tanaka đặt bàn vào
lúc 8 giờ tối nay.
- B : Vâng, anh Tanaka. Anh đặt bàn 3
người.
- A : Đúng vậy, nhưng mà tôi muốn
thêm 1 người nữa có được
không?
- B : Để tôi xem lại, anh vui lòng đợi
trong giây lát.

(Ở nhà ga, tàu bị trễ)

- A : Xin hỏi, tôi muốn đi đến
Shibuya...
- B : Đến Shibuya à. Chạy đi tàu này
đến ga Shimbashi, sau đó đổi
qua tàu điện ngầm nhé!
- A : Vâng, đổi tàu ở ga Shimbashi.
- B : Vâng, đúng rồi ạ. Đến nơi chị
đưa vé chuyển tàu này cho nhân
viên nhà ga Shibuya nhé!

(Ở nhà ga, tàu bị trễ)

- A : Làm ơn cấp cho tôi giấy chứng
nhận tàu trễ đi ạ.
- B : Có nhân viên phụ trách đang
phát ở gần cửa soát vé đằng kia
kia chị.
- A : Ở phía kia à, vâng, tôi biết rồi.
- B : Thành thật xin lỗi.

(Ở tiệm mát xa)

- A : Cho hỏi bây giờ còn nhận mát xa
không?
- B : Còn ạ. Anh chọn được gói nào
chưa ạ?
- A : Gói mát xa toàn thân 30 phút.
- B : Vâng, anh có phiếu giảm giá của
tiệm chúng tôi không?

11 (お店で)

- A : お客様、この商品はただ今在庫切れでして…。
 B : じゃ、取り寄せてもらえますか？
 A : 一週間ほどお時間がかかりますが、よろしいでしょうか？
 B : ええ、できるだけ早くお願いします。

12 (デパートで)

- A : この5000円のセットを一つお願いします。
 B : かしこまりました。ご購入物ですか？
 A : はい。
 B : お熨斗紙はお付けしますか？

13 (ホテルのコンシェルジュデスクで)

- A : この近くに子どもと一緒に遊べる施設はありますか？
 B : はい、ございます。フラワーキッズパークですと、敷地内でバーベキューもできますし、20種類のアスレチックも楽しめます。
 A : よさそうですね。ここからどう行ったらいいんですか。
 B : 当ホテルから直通バスが出ております。こちらがバスの時刻表です。割引チケットもこちらにございます。

14 (不動産屋で)

- A : あのー、今、部屋を探してるんですが、駅から歩いて5分以内で家賃が9万円ぐらいのところってありますか？
 B : そうですね。こちらなどはいかがでしょうか。こちらは大変人気の物件なんですよ。
 A : そうですね。でも、間取りがちょっと…。IDKでいいんです。
 B : それでは、こちらのお部屋など特におすすめですよ。
 A : そうですね。でも、この部屋北向きですよ。
 B : それではこちらはいかがでしょう。日当りは最高ですし、築年数もそれほど経っていませんし。

11 (di sebuah toko)

- A : Mohon maaf, Bu, untuk barang ini sementara stoknya kosong.
 B : Kalau begitu, bisakah Anda pesankan untuk saya?
 A : Akan membutuhkan waktu kira-kira 1 minggu. Apakah Ibu tidak keberatan?
 B : Ya, kalau bisa secepatnya.

12 (di pasaraya)

- A : Saya ingin membeli set 5000 yen ini.
 B : Baik. Apakah ini untuk hadiah?
 A : Ya.
 B : Apakah Anda ingin memakaikan pita noshi pada barang ini? (Noshi adalah pita dekoratif khas Jepang)

13 (di meja pelayanan tamu hotel)

- A : Apakah ada fasilitas tempat bermain bersama anak-anak di sekitar sini?
 B : Ya, ada. Di Flower Kids Park, Anda dapat melakukan barbekyu di tempat dan Anda juga dapat menikmati 20 jenis kegiatan atletik.
 A : Wah, kelihatannya bagus. Bagaimana cara pergi ke sana?
 B : Ada bus yang berangkat langsung dari hotel ini. Ini adalah jadwal busnya. Selain itu, ini ada tiket diskonnnya.

14 (di agen real estate/penyewaan tempat tinggal)

- A : Saya sedang mencari tempat tinggal. Apakah ada yang jaraknya 5 menit ke stasiun, dengan sewa perbulannya 90.000 yen?
 B : Baik. Bagaimana dengan yang satu ini? Ini adalah properti yang sangat populer.
 A : Hm, tapi tata letaknya saya kurang suka. Untuk saya, IDK sudah cukup.
 B : Kalau begitu, saya sangat merekomendasikan yang ini.
 A : Hm, tapi ruangan ini menghadap ke utara, bukan?
 B : Baiklah, bagaimana dengan yang ini? Ini sangat cerah dan dibangun belum lama ini.

(ที่ร้าน)

- A : คุณลูกค้าครับ
 สิ้นสุดตอนนี้ขาดสต็อกครับ
 B : だんな րոկոտսնցառաւաիւիւիւիւ
 A : ត្រូវរង់ចាំប្រមាណមួយសប្តាហ៍
 តើអ្នកចាំប្រយោជន៍
 B : បាទ រករយៈពេលរហ័សបំផុត

(ที่ห้างสรรพสินค้า)

- A : ขอชุดนี้ ที่ราคา 5000 เยน หนึ่งชุด
 B : รับทราบค่ะ เป็นของกำนัลหรือเปล่าค่ะ
 A : ใช่ครับ
 B : จะติดกระดาษของขวัญไหมค่ะ

(ที่คานเตอร์ฝากของในโรงแรม)

- A : แอดมีสถานที่ที่เด็กเล่นได้ไหม
 B : มีค่ะ ชื่อ ฟลาวเวอร์ คิลด์ส ปาร์ก สามารถปีนป่ายที่วิวได้สวย และยังมีเครื่องเล่นออกกกำลังกาย 20ชนิด
 A : ทางานาสอนใจ ไปยังไหน
 B : มีรถบัสออกจากโรงแรมของเรา นี่เป็น ตารางเวลารถบัส และนี่บัตรลดราคา

(ที่ร้านจัดหาที่พัก)

- A : เออ กำลังหาห้องเช่าอยู่
 อยากได้ที่เดินจากสถานีไม่เกิน 5 นาที ค่าเช่าประมาณ 9 หมื่นเยน พอจะมีไหมคะ
 B : ตอนข้างเป็นที่นิยมอยู่ครับ
 A : เหมะหรือ แต่คิดตรงห้องนี้ดี เออแค่ 1,0K ก็พอ
 B : だんな ខ្ញុំចង់រង់ចាំប្រមាណមួយសប្តាហ៍
 A : អើយ ប៉ុន្តែបន្ទប់នេះទៅទិញផ្ទះ
 B : តើបន្ទប់នោះទំនើបបំផុត ឬទេ បើបែបនោះ ប្រសិនបើប្រសិនបើ

(Ở cửa hàng)

- A : Hiện tại mặt hàng này đã hết rồi thưa quý khách ...
 B : Có thể đặt hàng giúp tôi được không?
 A : Đặt lại chắc khoảng 1 tuần là có, như vậy có được không ạ?
 B : Được, nếu sớm được cho tôi thì tốt.

(Ở trung tâm thương mại)

- A : Lấy cho tôi 1 bộ 5,000 yên này nhé.
 B : Vàng. Đồ để biếu phải không ạ?
 A : Đúng rồi.
 B : Anh có muốn dùng giấy gói quà không?

(Ở bộ phận tiếp tân của khách sạn)

- A : Gần đây có chỗ nào người lớn và con nít có thể chơi được không?
 B : Dạ có ạ. Công viên Flower kids, trong khu đó có thể tổ chức thịt nướng, khoảng 20 loại trò chơi vận động ạ.
 A : Nghe hay đó. Từ đây đến đó đi bằng cách nào?
 B : Chúng tôi có xe buýt đưa đón. Đây là giờ xe chạy. Còn đây là phiếu giảm giá.

(Ở văn phòng bất động sản)

- A : Tôi muốn thuê phòng. Có phòng nào tầm 90 ngàn yên, đi bộ từ ga về khoảng 5 phút không?
 B : Có ạ, anh xem thử phòng này xem, nhà này được nhiều người yêu thích lắm.
 A : Vậy à. Nhưng mà nhìn bản vẽ thấy nó sao sao đó. Tôi không thích nhà IDK đâu.
 B : Nếu vậy anh tham khảo phòng này xem, vô cùng đặc biệt đấy ạ.
 A : Nhìn cũng được. Nhưng mà không được, phòng này hướng Bắc à.
 B : Phòng này thì sao ạ? Hướng nắng rất tốt, xây cũng chưa quá lâu.

15 (歯医者)に電話)

- A : はい、井上歯科でございます。
 B : あ、あの一、明日の5時に予約してる清水ですが。
 A : あ、はい、清水様ですね。
 B : はい、あの、ちょっと用事ができまして、明日キャンセルしたいんですが。
 A : わかりました。では、次回はいつお取りしましょうか?
 B : えーと、6日の5時から6時はどうでしょうか。

16 (お店で)

- A : すみません、プレゼント用に包装してもらいたんですけど。
 B : はい、かしこまりました。では、このレシートとお品物をお持ちになって、サービスカウンターへいらっしゃってください。
 A : えっ、サービスカウンターってどこですか。
 B : あのエレベーターの左側でございます。
 A : エレベーターの左側? あー、わかりました。レシートを出せばいいんですね。
 B : はい、そうです。

17 (お店で)

- A : あの一、ポイントカードをなくしちゃったんですが、再発行をお願いできますか?
 B : あ、はい。そうしますと、新規のお申し込みになりますので、こちらの用紙に記入していただけますか?
 A : はい。あの一、ちょっと聞きたいんですけど、前のカードに貯まったポイントはどうなるんですか?
 B : 申し訳ございませんが、ポイント数はそのカードでしか認証できないんです。
 A : そうなんだ…。けっこう貯まったのに、惜しかったな。
 B : 申し訳ございません。こちらが新しいカードです。裏側に署名なさってからお使いください。

15 (menelepon dokter gigi)

- A : Halo, dengan klinik dokter gigi Inoue.
 B : Ah, saya Shimizu yang sudah membuat janji pada pukul 5 besok.
 A : Ah, iya, Bapak Shimizu, ya.
 B : Benar. Jadi, besok saya kebetulan ada urusan, jadi saya ingin membatalkan janji saya.
 A : Baik, Pak. Jadi, kapan saya akan memesankan kembali untuk Anda?
 B : Bagaimana kalau tanggal 6, pukul 5 atau 6?

16 (di sebuah toko)

- A : Permisi, bisakah barang ini dibungkus sebagai hadiah?
 B : Baik. Silakan bawa kwitansi ini dan barang pembelian Anda ke meja loket layanan.
 A : Oh, meja loket layanannya ada di mana, ya?
 B : Ada di sisi kiri lift yang ada di sana.
 A : Sebelah kiri lift? Oh, iya, saya mengerti. Cukup menunjukkan kwitansi saja, kan?
 B : Ya, benar.

17 (di sebuah toko)

- A : Permisi. Saya kehilangan kartu poin saya, kira-kira bisakah Anda menerbitkannya kembali?
 B : Ah, baiklah. Dalam hal ini Anda harus mendaftar sebagai pengguna baru, jadi bisakah Anda mengisi formulir ini?
 A : Tentu. Oh iya, saya mau tanya. Poin yang terkumpul di kartu saya sebelumnya, bagaimana?
 B : Mohon maaf, Pak, tetapi poin hanya dapat diverifikasi dengan kartu yang sama.
 A : Begitu, ya... Padahal sudah terkumpul cukup banyak poin. Sungguh malang nasibku!
 B : Mohon maaf atas ketidakhemanannya. Ini adalah kartu baru Bapak. Mohon tanda tangani bagian belakang kartu ini sebelum mulai menggunakannya.

(โทรศัพท์คุยกับหมอพื้น)

- A : สวัสดีค่ะ ร้านทันตแพทย์อินโอะเอะ
 B : เอ๋อ ผมมีธุระ จองไว้ตอน 5 โมงพรุ่งนี้ครับ
 A : อ้อ คุณมีธุระคะ
 B : ครับ คือพอดีมีธุระ จะขอยกเลิกการจองนะครับ
 A : รับทราบค่ะ ถ้าวันครั้งถัดไปจะจองเป็นเมื่อไหร่คะ
 B : เชื้อ ขอเป็น วันที่ 6 เวลา 5 หรือ 6 โมงได้ไหมครับ

(ที่ร้าน)

- A : รบกวนห่อของขวัญให้หน่อยได้ไหมครับ
 B : ยินดีค่ะ กรุณานำใบเสร็จรับเงินและของไปที่เคาน์เตอร์บริการ
 A : เอ เคาน์เตอร์บริการอยู่ที่ไหนครับ
 B : ทางฝั่งซ้ายของลิฟต์ตัวนั้น
 A : ฝั่งซ้ายของลิฟต์? เข้าใจแล้ว เมาใบเสร็จยื่นควยให้ไหมครับ
 B : ใช่ค่ะ

(ที่ร้าน)

- A : เออ คือว่า ทำบัตรสะสมแต้มหายจนครับ ออกใหม่ได้ไหมครับ
 B : ค่ะ ถ้าวันครบวันช่วยกรอกข้อมูลใหม่ให้ด้วย ไซแบบฟอร์มนี้คะ
 A : เอิอ รบกวนสอบถามหน่อย แล้วคะแนนที่สะสมในบัตรเก่าละครับ
 B : ขออภัยค่ะ จำนวนคะแนนจะตรวจสอบได้จากบัตรนั้นเท่านั้นคะ
 A : อ้าว อุตส่าห์เก็บแต้มไว้ตั้งเยอะ เสียใจจัง
 B : ขออภัยด้วยค่ะ นี่จะเป็นบัตรใบใหม่ กรุณาเซ็นชื่อหลังบัตรก่อนนำไปใช้คะ

(Điện thoại cho nhà sỹ)

- A : Nha khoa Inoue đây ạ.
 B : Tôi là Shimizu đặt hẹn vào 5 giờ ngày mai đây ạ.
 A : À, vâng, Anh Shimizu ạ.
 B : Vâng, ngày mai tôi có việc, xin hỏi tôi có thể hủy được không?
 A : Dạ được, anh có muốn đặt cho lần sau không?
 B : À, ờ... 5 hay 6 giờ ngày mùng 6 có được không?

(Ở cửa hàng)

- A : Chị có thể gửi quà tặng này giúp tôi được không?
 B : Được ạ, anh vui lòng cầm món đồ với biên lai mua hàng này đến quầy dịch vụ khách hàng để được phục vụ nhé.
 A : Ủa, quầy dịch vụ khách hàng ở đâu vậy?
 B : Ở bên trái thang máy kia ạ.
 A : Phía bên trái thang máy à? À, thấy rồi. Chỉ cần đưa biên lai này là được đúng không?
 B : Vâng, đúng rồi ạ.

(Ở cửa hàng)

- A : Tôi làm mất thẻ tích điểm rồi, tôi xin cấp lại được không?
 B : Dạ, được ạ. Nếu như vậy sẽ thành ra đăng ký mới, anh vui lòng ghi vào phiếu này giúp tôi được không?
 A : Vâng, vậy điểm tích được ở thẻ cũ thì sao ạ?
 B : Thành thật xin lỗi, số điểm chỉ được công nhận ở cái thẻ đó thôi ạ.
 A : Vậy à, Tích được quá trời. Vây mà! Chán ghê!
 B : Thành thật xin lỗi, thẻ mới của anh đây ạ. Anh ký tên ở mặt sau là sử dụng được ạ.

① フレモノ

ガラスや陶器などの壊れやすい物のことです。

Benda rapuh seperti kaca atau tembikar. Barang pecah belah.

หมายถึงของที่แตกง่ายเช่น แก้ว เครื่องเคลือบ

Ý nói những đồ dễ vỡ như thủy tinh hay gốm sứ.

② 認め

認めた印として押すハンコの中で、名字だけのものが一般的です。宅配便の受け取りや、書類上の手続きなどに多く使われます。

Penyebutan untuk cap hanko yang digunakan sebagai tanda "diterima", dan umumnya hanya nama keluarga. Sering digunakan untuk menerima layanan kurir dan dokumen.

หมายถึง ตราประทับที่ใช้รับรองเอกสาร ปกติจะมีแต่นามสกุล โดยมากใช้ตอนที่รับพัสดุหรือประทับตราบนเอกสาร

Con dấu để đóng xác nhận, thường chỉ có khắc họ trên đó. Thường được sử dụng để nhận đồ giao tận nhà hoặc thủ tục trên giấy tờ v.v..

③ 振替切符

「輸送振替切符」の略語です。電車やバスが事故などで遅れたり止まったりしたときに、替わりの交通機関が利用できるように乗客に配付される乗車券のことです。その日に限り有効です。

Kependekan dari "輸送振替切符 (tiket transfer transportasi)". Tiket yang dibagikan kepada penumpang agar mereka dapat menggunakan transportasi alternatif ketika kereta api atau bus tertunda atau berhenti karena kecelakaan. Berlaku hanya pada hari yang sama.

เป็นคำของ 輸送振替切符 ที่มักจะออกให้แก่ผู้โดยสารเวลาที่รถไฟหรือรถเมล์ประสบอุบัติเหตุต้องหยุดรถเพื่อที่จะไปชานพาหนะอื่นแทน ซึ่งจะใช้ได้เฉพาะวันนั้นเท่านั้น

Viết tắt của từ [輸送振替切符] (Vé đổi tàu). Khi tàu điện hoặc xe buýt gặp sự cố nào đó mà bị trễ hoặc phải dừng, để cho người sử dụng có thể sử dụng cơ quan vận chuyển khác thường nhân viên sẽ phát cho hành khách vé lên tàu. Vé này chỉ có giá trị vào ngày đó.

④ 遅延証明書

電車やバスが遅れたときに、運行会社が遅れを証明する目的で発行する証明書のことで

Surat keterangan yang dikeluarkan oleh perusahaan yang beroperasi untuk membuktikan adanya keterlambatan/penundaan kereta atau bus.

เป็นใบรับรองที่ออกให้เพื่อรับรองว่า บริษัทเดินรถรับผิดชอบต่อความล่าช้าอันเนื่องมาจากรถไฟหรือรถเมล์เดินช้ากว่าที่กำหนดไว้

Xe điện hay xe buýt bị trễ thường những công ty vận chuyển cấp cho người sử dụng giấy chứng nhận nhằm mục đích chứng minh về việc chậm trễ.

⑤ 進物

人にあげる品物、贈り物（プレゼント）のことです。

Penyebutan untuk barang atau benda yang digunakan sebagai hadiah untuk seseorang.

หมายถึง สิ่งของหรือของขวัญที่มอบให้เป็นของกำนัลให้คน

Món đồ tặng cho người khác, đồ tặng (quà tặng).

⑥ 熨斗紙

フォーマルなお祝いの贈り物につける紙のことです。紙にはのし（飾り）と水引（ひも）が印刷されています。

Kertas pita yang disematkan pada benda yang digunakan sebagai hadiah pada perayaan formal. "のし (dekorasi)" dan "水引 (tali pita)" dicetak di atas kertas.

กระดาษที่ติดลงบนของขวัญที่มอบให้เป็นทางการ บนกระดาษจะมีพิมพ์ ลวดลายมงคล และเชือกผูกของขวัญ

Giấy gói những quà mừng có tính chất quan trọng. Trên giấy được in những hình ảnh kèm những sợi dây cột trang trí.

⑦ サービスカウンター

スーパーやデパートなどにある、お客様への様々なサポートをするコーナーのことです。

Bagian di pasar swalayan dan pasaraya yang menyediakan berbagai layanan kepada pelanggan.

หมายถึง เคาน์เตอร์บริการลูกค้าที่อยู่ในห้างสรรพสินค้าหรือซูเปอร์มาร์เก็ต

Có trong những siêu thị hay trung tâm thương mại. Nơi cung cấp nhiều dịch vụ cho khách hàng. (dịch vụ khách hàng)

⑧ バリアフリー

邪魔をするものがない、あるいは、それを取り除くことを表します。車椅子などでも動きやすい建物などによく使います。

Artinya tidak ada hambatan, atau tindakan menghilangkan hambatan. Istilah ini banyak digunakan untuk bangunan yang ramah bagi penyandang disabilitas seperti pengguna kursi roda.

หมายถึง การกำจัดไม่ให้มีสิ่งกีดขวางทางเดิน มักใช้กับอาคารที่ปรับพื้นที่ให้เก้าอี้รถเข็นผ่านได้สะดวก

Có nghĩa không có vật cản, hoặc loại bỏ những vật cản trở. Được sử dụng nhiều cho tòa nhà, những công trình thiết kế cho người sử dụng xe lăn...

⑨ ユニバーサル・デザイン

誰もが利用しやすく、わかりやすいようにデザインされたもののことです。

Desain yang mudah digunakan atau mudah dipahami oleh siapapun.

หมายถึง การออกแบบที่เข้าใจง่าย ๆ ที่สามารถใช้งานได้โดยสะดวกสบาย

Những thứ được thiết kế để bất kỳ ai cũng dễ dàng sử dụng, dễ hiểu.

⑩ 省エネ

「省エネルギー」の略語です。エネルギーを節約することです。

Kependekan dari "省エネルギー". M mengandung arti penghematan energi.

ขอมจาก 省エネルギー หมายถึง ประหยัดพลังงาน

Viết tắt của từ [省エネルギー] (tiết kiệm năng lượng). Việc tiết kiệm năng lượng.

⑪ イメチェン

「イメージチェンジ」の略語です。髪型を変えたり、いつもと違う服を着たりして、今までは違うということです。

Kependekan dari "イメージチェンジ". M mengandung arti membuat citra baru, seperti mengubah model rambut, atau memakai baju yang berbeda dari biasanya.

ขอมจาก イメージチェンジ เป็นการเปลี่ยนรูปลักษณ์ใหม่ เช่น เปลี่ยนทรงผมหรือสไตล์การแต่งตัวต่างไปจากที่ผ่านมา

Viết tắt của từ [イメージチェンジ] (thay đổi hình ảnh). Việc thay đổi kiểu tóc, mốt quần áo khác so với trước đây.

⑫ 満期

保険や定期貯金などで、あらかじめ決められた期限が来たことです。

Tenggat waktu yang telah ditentukan yang telah tiba, untuk asuransi dan deposito berjangka.

หมายถึง ครบกำหนดระยะเวลาของการประกันหรือ การฝากเงินประเภทฝากประจำ

Tiền bảo hiểm hay tiền để dành định kỳ đến thời hạn quy định từ trước.

⑬ 届け出印

銀行などに登録したハンコのことです。口座を作るときや預金の引き出しのときに必要です。

Penyebutan untuk stempel hanko yang terdaftar di bank. Diperlukan saat membuka rekening atau menarik saldo tabungan.

คือตราประทับที่ขึ้นทะเบียนไว้กับธนาคาร จำเป็นต้องใช้เวลาทำบัญชีหรือถอนเงินฝาก

Con dấu đã đăng để đăng ký ở ngân hàng. Cần dùng khi tạo tài khoản hay rút tiền tiết kiệm.